

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
TRÀ NÓC - Ô MÔN**



MỤC LỤC

--- oOo ---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (gọi tắt là "Công ty") chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2017 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 5 năm 2021.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Tên viết tắt: TRANOCOMONWACO.

Trụ sở chính: Lô 12A KCN Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Phương	Thành viên
Ông Huỳnh Minh Trung	Thành viên
Ông Trịnh Công Đoàn	Thành viên
Bà Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Hồng Hạnh	Trưởng ban
Ông Hoàng Văn Khiêm	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 28/4/2022)
Ông Trương Thanh Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/4/2022)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Minh Trung	Giám đốc
Ông Thái Minh Lực	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Công Đoàn	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Phương	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính:

Ông Nguyễn Hữu Lộc

Chủ tịch

Ông Nguyễn Hữu Lộc đã ủy quyền cho Ông Huỳnh Minh Trung ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 từ ngày 01 tháng 8 năm 2022 đến hết nhiệm kỳ theo giấy ủy quyền số 02/UQ-TNOM ngày 01/8/2022.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

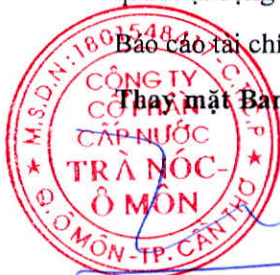
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Minh Trung

Giám đốc

Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Số: B0522252-R/MOORE AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Hùng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3174-2020-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Đỗ Thị Hằng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 4226-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		21.373.022.652	25.157.595.306
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	8.297.977.891	8.810.206.066
1. Tiền		111		1.297.977.891	2.110.206.066
2. Các khoản tương đương tiền		112		7.000.000.000	6.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		2.800.000.000	2.800.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	V.2	2.800.000.000	2.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		5.124.736.746	8.762.264.518
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.3	1.132.556.863	1.837.147.811
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.4	2.673.729.466	5.271.698.885
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.6	1.896.565.113	2.256.424.366
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	V.3	(578.114.696)	(603.006.544)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140	V.7	4.020.368.015	3.888.258.161
1. Hàng tồn kho		141		4.200.310.546	3.888.258.161
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(179.942.531)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		1.129.940.000	896.866.561
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.11a	667.947.006	172.314.391
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		461.992.994	724.552.170
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		162.985.685.626	152.569.072.731
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	3.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng			-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	-	3.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		144.892.134.614	126.237.403.896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	144.892.134.614	126.237.403.896
- Nguyên giá	222		228.965.865.946	199.942.114.021
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.073.731.332)	(73.704.710.125)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.028.588.257	17.910.817.336
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	12.028.588.257	17.910.817.336
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.064.962.755	5.420.851.499
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	6.064.962.755	5.420.851.499
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		184.358.708.278	177.726.668.037

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.614.173.183	24.527.750.433
I. Nợ ngắn hạn	310		20.490.039.721	16.363.563.605
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	4.505.118.379	3.668.980.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.860.962	136.996.731
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.454.935.064	483.090.886
4. Phải trả người lao động	314		2.215.385.549	2.057.973.421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	89.057.236	141.190.317
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.385.847.007	2.934.212.409
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a,b	4.911.745.647	6.326.148.069
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		480.376.518	257.822.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		424.713.359	357.149.621
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6.124.133.462	8.164.186.828
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	6.124.133.462	8.164.186.828
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157.744.535.095	153.198.917.604
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	157.744.535.095	153.198.917.604
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		79.781.500.000	79.781.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		79.781.500.000	79.781.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(82.478.663)	(82.478.663)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		51.362.368.988	44.233.913.987
5. Cổ phiếu quỹ	415		(990.000)	(990.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.102.955.580	7.586.974.929
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.581.179.190	21.679.997.351
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.207.885.459	2.865.211.844
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		15.373.293.731	18.814.785.507
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		184.358.708.278	177.726.668.037



Lương Thị Chí Hiếu
Người lập biểu

Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 16 tháng 3 năm 2023



Lê Thị Thanh Phượng
Kế toán trưởng





Huỳnh Minh Trung
Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	69.133.860.186	64.315.207.153
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	69.133.860.186	64.315.207.153
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	35.869.829.247	33.281.288.134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.264.030.939	31.033.919.019
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	393.557.287	349.740.732
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.107.300.230	1.346.244.786
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.107.300.230</i>	<i>1.346.244.786</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	3.283.726.144	2.069.224.722
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	6.959.641.900	6.425.159.818
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		22.306.919.952	21.543.030.425
11. Thu nhập khác	31	VI.7	219.510.490	34.918.179
12. Chi phí khác	32	VI.8	420.674.984	559.748.412
13. Lợi nhuận khác/(lỗ) (40 = 31 - 32)	40		(201.164.494)	(524.830.233)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.105.755.458	21.018.200.192
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.646.786.727	2.203.414.685
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.458.968.731	18.814.785.507
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.927	2.459
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.927	2.459


Lương Thị Chí Hiếu
Người lập biểu


Lê Thị Thanh Phượng
Kế toán trưởng


Huỳnh Minh Trung
Giám đốc

Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 16 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		74.962.452.031	69.681.419.078
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(25.099.874.492)	(22.925.183.367)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.212.410.275)	(16.514.464.413)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.106.229.575)	(1.321.527.990)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.13	(2.161.322.674)	(2.944.194.449)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.088.374.427	1.237.209.608
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(7.868.056.427)	(7.774.832.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.602.933.015	19.438.426.096
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(15.544.155.221)	(15.918.216.534)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.700.000.000)	(13.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.700.000.000	7.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		322.904.367	342.645.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.221.250.854)	(21.375.571.098)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	26.593.500.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.3	7.428.944.190	14.518.440.959
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.4	(10.883.399.978)	(23.516.338.184)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.439.454.548)	(9.645.716.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.893.910.336)	7.949.886.475

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(512.228.175)	6.012.741.473
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.810.206.066	2.797.464.593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	8.297.977.891	8.810.206.066



[Signature]
 Lương Thị Chí Hiếu
 Người lập biểu

[Signature]
 Lê Thị Thanh Phương
 Kế toán trưởng

[Signature]
 Huỳnh Minh Trung
 Giám đốc

Cần Thơ, Việt Nam
 Ngày 16 tháng 3 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (gọi tắt là "Công ty") chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2017 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 5 năm 2021.

Trụ sở chính: Lô 12A KCN Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 84 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 82 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh nước và lắp đặt.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**4.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế cộng (+) chi phí lãi đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp khác liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	06 - 30 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	05 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	10 - 30 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	05 - 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí nâng cấp, cải tạo, di dời các tuyến ống cấp nước.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (80% đến 90% giá trị đề nghị quyết toán, tùy theo từng công trình) khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định này sẽ được điều chỉnh và ghi nhận đầy đủ theo giá trị quyết toán công trình hoàn thành.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, phân bổ đồng hồ, chi phí sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên trong nhà máy và ngoài mạng lưới và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước lãi vay đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn khác

Vốn khác: phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành qua các giai đoạn như sau:

- Từ năm 2020 trở về trước: Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là 20%.

- Năm 2021: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa với mức thuế suất 10%.

- Năm 2022: Công ty thực hiện điều chỉnh bổ sung tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo mức thuế suất thuế TNDN cho năm 2021 là 20%.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty áp dụng cho năm 2022 là 20%.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	1.297.977.891	2.110.206.066
Tiền mặt	1.329.393	2.789.028
Tiền gửi ngân hàng	1.296.648.498	2.107.417.038
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	6.700.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (lãi suất từ 3,3% - 5,1%/năm)	7.000.000.000	6.700.000.000
Cộng	8.297.977.891	8.810.206.066
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng (lãi suất từ 3,7% - 8,8%/năm)	2.800.000.000	2.800.000.000
Cộng	2.800.000.000	2.800.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Khách hàng trong nước				
Phải thu tiền nước	573.110.490	(44.432.928)	995.350.838	(69.324.776)
Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận Thành	360.863.000	(360.863.000)	360.863.000	(360.863.000)
Các đối tượng phải thu khác	198.583.373	(172.818.768)	480.933.973	(172.818.768)
Cộng	1.132.556.863	(578.114.696)	1.837.147.811	(603.006.544)

4. Trả trước cho người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước				
Bà Lê Thị Bảy (*)	1.068.055.000	-	1.068.055.000	-
Ông Nguyễn Văn Cương (**)	1.104.938.000	-	1.104.938.000	-
Các đối tượng khác	500.736.466	-	3.098.705.885	-
Cộng	2.673.729.466	-	5.271.698.885	-

(*) Khoản trả trước cho Bà Lê Thị Bảy để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng ngày 19 tháng 4 năm 2021. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, hai bên đang trong quá trình thực hiện hồ sơ pháp lý để sang tên quyền sử dụng đất cho Công ty.

(**) Khoản trả trước cho Ông Nguyễn Văn Cương để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng ngày 07 tháng 7 năm 2021. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, hai bên đang trong quá trình thực hiện hồ sơ pháp lý để sang tên quyền sử dụng đất cho Công ty.

5. Phải thu về cho vay	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn	-	-	3.000.000.000	-
Phải thu về cho vay các bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	-	-	3.000.000.000	-
Cộng	-	-	3.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng mua vật tư kho Chi nhánh cấp nước Ô Môn	634.571.140	-	576.955.490	-
Tạm ứng mua vật tư kho trạm cấp nước Thới Lai	609.260.332	-	554.351.908	-
Tạm ứng mua vật tư kho trạm cấp nước Cờ Đỏ	253.603.190	-	199.705.289	-
Tạm ứng	147.277.000	-	241.362.000	-
Phải thu khác	251.853.451	-	684.049.679	-
Cộng	1.896.565.113	-	2.256.424.366	-

7. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.200.310.546	(179.942.531)	3.888.258.161	-
Cộng	4.200.310.546	(179.942.531)	3.888.258.161	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc dự phòng giảm giá hàng tồn kho: tồn lâu năm, kỹ thuật lạc hậu và khó có khả năng tiêu thụ.

8. Nợ xấu: Xem thuyết minh trang 32.

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 33.

10. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
XDCB và sửa chữa Công trình mạng lưới cấp nước				
Mua sắm	-	-	989.620.000	-
Xây dựng cơ bản	11.969.833.857	-	16.921.197.336	-
Nhà máy nước Cờ Đỏ (*)	3.641.834.575	-	11.881.257.000	-
Các công trình khác	8.327.999.282	-	5.039.940.336	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	58.754.400	-	-	-
Cộng	12.028.588.257	-	17.910.817.336	-

(*) Công trình đã được đưa vào sử dụng từ tháng 7/2022 và đang thực hiện quyết toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11 Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	667.947.006	172.314.391
Công cụ dụng cụ xuất dùng	667.947.006	172.314.391
b. Dài hạn	6.064.962.755	5.420.851.499
Chi phí thuê đất (*)	3.507.239.343	2.632.851.041
Chi phí phân bổ đồng hồ thuê bao	1.306.052.794	1.775.608.938
Chi phí mở rộng mạng lưới nhỏ	157.404.706	223.997.377
Chi phí sửa chữa	889.963.595	486.842.643
Công cụ, dụng cụ	204.302.317	301.551.500
Cộng	6.732.909.761	5.593.165.890

(*) Đây là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Khu Công nghiệp Trà Nóc, thời hạn phân bổ đến năm 2047.

12. Phải trả người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước				
Phải trả người bán là các bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	-	-	16.775.000	16.775.000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Kỹ thuật Đức Hùng	1.906.269.705	1.906.269.705	-	-
Công ty Cổ phần TM DV Môi trường Thuận Lâm Phát	442.260.000	442.260.000	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - CN Nhựa Bình Minh Long An	1.574.335.428	1.574.335.428	2.417.832.780	2.417.832.780
Các nhà cung cấp khác	582.253.246	582.253.246	1.251.147.371	1.251.147.371
Cộng	4.505.118.379	4.505.118.379	3.668.980.151	3.668.980.151

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	214.033.550	6.646.786.727	2.161.322.674	4.699.497.603
Thuế thu nhập cá nhân	16.988.436	181.599.101	192.993.228	5.594.309
Thuế tài nguyên	252.068.900	517.999.080	736.575.100	33.492.880
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí BVMT rừng	-	1.716.350.272	-	1.716.350.272
Cộng	483.090.886	9.066.735.180	3.094.891.002	6.454.935.064

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả	31/12/2022		01/01/2022	
Ngắn hạn				
Trích trước chi phí lãi vay		17.057.236		-
Các khoản trích trước khác		72.000.000		141.190.317
Cộng		89.057.236		141.190.317
15. Phải trả khác	31/12/2022		01/01/2022	
Ngắn hạn				
Phí bảo vệ môi trường		478.145.813		633.902.437
Cổ tức phải trả		725.437.742		912.934.668
Phí dịch vụ môi trường rừng		-		1.239.622.540
Các khoản phải trả khác		182.263.452		147.752.764
Cộng		1.385.847.007		2.934.212.409
16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	2.871.692.281	2.871.692.281	828.287.966	828.287.966
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.871.692.281	2.871.692.281	435.380.395	435.380.395
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	392.907.571	392.907.571
b. Vay dài hạn đến hạn trả	2.040.053.366	2.040.053.366	5.497.860.103	5.497.860.103
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.379.549.366	1.379.549.366	4.837.356.103	4.837.356.103
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	660.504.000	660.504.000	660.504.000	660.504.000
c. Vay dài hạn	6.124.133.462	6.124.133.462	8.164.186.828	8.164.186.828
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.527.310.898	3.527.310.898	4.906.860.264	4.906.860.264
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.596.822.564	2.596.822.564	3.257.326.564	3.257.326.564
Cộng	11.035.879.109	11.035.879.109	14.490.334.897	14.490.334.897

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**Thuyết minh khoản vay Ngân hàng:**

(1) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
27/2021/HĐHM- VCBTCT.KH	29/12/2021 12 tháng	5,8% - 6,0%	5 tỷ	Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị
12/2018/VCBTCT-KH	20/11/2018 60 tháng	9,60%	16 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay
31/2020/HĐTL-VCBTCT	29/9/2020 120 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	5,2 tỷ	Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị
33/2020/HĐTL-VCBTCT	30/9/2020 120 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	10,920 tỷ	Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị

(2) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Đô gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
01/2020 - HĐCVDADT/NHCT824 - CTCP-CAP-NUOC-TRA- NOC-O-MON	30/9/2020 84 tháng	8,90%	7,516 tỷ	Hệ thống năng lượng mặt trời, hệ thống tuyến ống D400 gang, 300 gang, D315HDPE, 200, 168, 144, 60 PVC tại huyện Cờ Đỏ.
01/2021 - HĐCVDADT/NHCT824 - CTCPCAPNUOCTRANOC OMON	08/12/2021 12 tháng	6,00%	5 tỷ	Hệ thống năng lượng mặt trời, hệ thống tuyến ống Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** Xem thuyết minh trang 34.**b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	65,42%	52.195.240.000	52.195.240.000
Các cổ đông khác	34,58%	27.586.260.000	27.586.260.000
Cộng	100,00%	79.781.500.000	79.781.500.000
Cổ phiếu quỹ		(990.000)	(990.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	79.781.500.000	79.781.500.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	79.781.500.000	53.188.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	26.593.500.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	79.781.500.000	79.781.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.371.466.300	9.573.780.000

d. Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

Theo ủy quyền của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn tại nghị quyết thường niên năm 2020 và nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 7 năm 2021 về việc thay đổi mục đích sử dụng vốn từ đợt phát hành để triển khai thực hiện dự án. Công ty đã sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Mục đích sử dụng	Kế hoạch (VND)	Đã sử dụng (VND)
Phân bổ cho dự án nhà máy nước Cờ Đỏ	15.956.100.000	14.649.206.138
<i>Chi trả nhà thầu thi công công trình</i>		14.503.190.991
<i>Chi trả chi phí giám sát công trình</i>		108.116.638
<i>Chi trả chi phí bảo hiểm thi công công trình</i>		37.898.509
Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	10.637.400.000	10.617.400.000
<i>Chi trả nợ ngắn hạn</i>		2.911.046.808
<i>Chi trả tiền lãi vay</i>		43.947.393
<i>Chi mua đất nhà máy nước Cờ Đỏ</i>		400.000.000
<i>Chi mua vật tư sản xuất và thi công công trình khác</i>		6.386.131.848
<i>Chi nộp thuế, phí, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước</i>		876.273.951
Cộng	26.593.500.000	25.266.606.138

Số tiền còn lại của đợt phát hành cổ phiếu, Công ty cam kết sử dụng đúng mục đích huy động vốn.

e. Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.978.150	7.978.150
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.978.150	7.978.150
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.978.150	7.978.150
Số lượng cổ phiếu được mua lại	99	99
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	99	99
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.978.051	7.978.051
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.978.051	7.978.051
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

f. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	6.102.955.580	7.586.974.929
Cộng	6.102.955.580	7.586.974.929

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu sản xuất nước	66.698.681.190	62.221.891.166
Doanh thu lắp đặt, công trình	2.435.178.996	2.093.315.987
Cộng	69.133.860.186	64.315.207.153
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu sản xuất nước	66.698.681.190	62.221.891.166
Doanh thu lắp đặt, công trình	2.435.178.996	2.093.315.987
Cộng	69.133.860.186	64.315.207.153
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn sản xuất nước	32.947.211.708	30.228.980.204
Giá vốn lắp đặt, công trình	2.742.675.008	3.052.307.930
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	179.942.531	-
Cộng	35.869.829.247	33.281.288.134
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	393.557.287	349.740.732
Cộng	393.557.287	349.740.732
5. Chi phí tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	1.107.300.230	1.346.244.786
Cộng	1.107.300.230	1.346.244.786
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2022	Năm 2021
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.283.726.144	2.069.224.722
Cộng	3.283.726.144	2.069.224.722

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.369.821.783	2.508.896.817
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.069.811	50.856.192
Thuế, phí, lệ phí	883.299.384	816.159.863
(Hoàn nhập)/dự phòng phải thu khó đòi	44.432.928	(62.942.724)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.696.915	249.268.937
Chi phí bằng tiền khác	3.521.321.079	2.862.920.733
Cộng	6.959.641.900	6.425.159.818
7. Thu nhập khác	Năm 2022	Năm 2021
Hỗ trợ di dời đường ống cấp nước	165.163.260	34.918.179
Thu nhập khác	54.347.230	-
Cộng	219.510.490	34.918.179
8. Chi phí khác	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí thanh lý vật tư	43.911.387	220.332.897
Chi phí khác	376.763.597	339.415.515
Cộng	420.674.984	559.748.412
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.761.049.954	2.038.952.700
Chi phí nhân công	16.708.630.984	16.147.194.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.369.021.207	9.182.423.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.139.381.483	7.457.027.300
Chi phí khác bằng tiền	7.708.339.660	6.859.331.763
Cộng	45.686.423.288	41.684.929.777
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.105.755.458	21.018.200.192
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	552.528.174	450.923.238
Các khoản điều chỉnh tăng	552.528.174	450.923.238
+ Chi phí không được trừ	552.528.174	450.923.238
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	22.658.283.632	21.469.123.430
Thu nhập chịu thuế suất 20%	22.658.283.632	317.823.418
Thu nhập chịu thuế suất 10%	-	21.151.300.012
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.531.656.726	2.178.694.685
Thuế suất 20%	4.531.656.726	63.564.684
Thuế suất 10%	-	2.115.130.001
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	2.115.130.001	24.720.000
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.646.786.727	2.203.414.685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.458.968.731	18.814.785.507
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(85.675.000)	(456.209.940)
- Các khoản điều chỉnh giảm	(85.675.000)	(456.209.940)
+ Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(85.675.000)	(456.209.940)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.373.293.731	18.358.575.567
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.978.051	7.465.413
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.927	2.459
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.927	2.459

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2022.

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng và phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022		
VND	+100	607.694
VND	-100	(607.694)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021		
VND	+100	1.170.821
VND	-100	(1.170.821)

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	4.911.745.647	6.124.133.462	-	11.035.879.109
Phải trả người bán	4.505.118.379	-	-	4.505.118.379
Chi phí phải trả	89.057.236	-	-	89.057.236
Các khoản phải trả, phải nộp khác	660.409.265	-	-	660.409.265
Cộng	10.166.330.527	6.124.133.462	-	16.290.463.989
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Các khoản vay và nợ	6.326.148.069	8.164.186.828	-	14.490.334.897
Phải trả người bán	3.668.980.151	-	-	3.668.980.151
Chi phí phải trả	141.190.317	-	-	141.190.317
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.021.277.741	-	-	2.021.277.741
Cộng	12.157.596.278	8.164.186.828	-	20.321.783.106

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần phương tiện vận tải, truyền dẫn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH: Xem thuyết minh trang 35.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
Không phát sinh.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	7.428.944.190	14.518.440.959

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.883.399.978	23.516.338.184

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính phải thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Các thông tin khác và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có thông tin và sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ

Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong năm, các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2022	Năm 2021
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Mua hàng hóa	267.204.200	363.883.550
	Thanh toán tiền mua hàng	307.808.476	-
	Chia cổ tức	6.785.381.200	-
	Chi trả cổ tức	6.785.381.200	-
	Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Thu tiền nợ vay	3.000.000.000
	Lãi cho vay	50.520.529	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với bên liên quan như sau:

Cho vay các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Cho vay	-	3.000.000.000
Cộng		-	3.000.000.000
Phải trả người bán là bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Mua hàng hóa	-	(16.775.000)
Cộng		-	(16.775.000)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

		Năm 2022	Năm 2021
1. Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT	74.400.000	74.400.000
Ông Huỳnh Minh Trung	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	50.400.000	50.400.000
Ông Trịnh Công Đoàn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	50.400.000	50.400.000
Bà Nguyễn Minh Phương	Thành viên HĐQT	50.400.000	50.400.000
Bà Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên HĐQT	50.400.000	50.400.000
2. Ban kiểm soát			
Bà Ngô Hồng Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát	446.320.000	446.320.000
Ông Hoàng Văn Khiêm	Thành viên Ban kiểm soát	37.800.000	37.800.000
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát	37.800.000	37.800.000
3. Ban Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Huỳnh Minh Trung	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	472.355.614	472.355.614
Ông Trịnh Công Đoàn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	441.510.000	441.510.000
Ông Thái Minh Lực	Phó Giám Đốc	422.640.000	422.640.000
Bà Lê Thị Thanh Phương	Kế toán trưởng	386.794.386	386.794.386
Cộng		2.521.220.000	2.521.220.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty hoạt động chủ yếu trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021		Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.520	2.459	(61)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.520	2.459	(61)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.


Lương Thị Chí Hiếu
Người lập biểu

Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 16 tháng 3 năm 2023



Lê Thị Thanh Phượng
Kế toán trưởng




Huỳnh Minh Trung
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Nợ xấu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	597.157.380	19.042.684	626.772.240	23.765.696
Công ty XD Thuận Thành	360.863.000	-	360.863.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Thái Quảng	73.169.601	-	73.169.601	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	56.533.167	-	56.533.167	-
Công ty TNHH Lê Gia Hưng	43.116.000	-	43.116.000	-
Các khoản phải thu khách hàng tiền nước tồn hóa đơn năm 2018, 2019	-	-	93.090.472	23.765.696
Các khoản phải thu khách hàng tiền nước tồn hóa đơn năm 2020	63.475.612	19.042.684	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	30.623.478.344	30.448.370.059	138.345.740.046	524.525.572	199.942.114.021
<i>Mua trong năm</i>	-	269.523.000	-	57.800.000	327.323.000
<i>ĐT XDCB h.thành</i>	17.823.369.866	-	10.873.059.059	-	28.696.428.925
Số dư cuối năm	48.446.848.210	30.717.893.059	149.218.799.105	582.325.572	228.965.865.946
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.064.445.942	22.089.308.608	32.147.489.788	403.465.787	73.704.710.125
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.860.008.958	1.194.361.766	7.258.742.249	55.908.234	10.369.021.207
Số dư cuối năm	20.924.454.900	23.283.670.374	39.406.232.037	459.374.021	84.073.731.332
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	11.559.032.402	8.359.061.451	106.198.250.258	121.059.785	126.237.403.896
Số dư cuối năm	27.522.393.310	7.434.222.685	109.812.567.068	122.951.551	144.892.134.614

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 56.360.173.084 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.575.555.205 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	53.188.000.000	-	(990.000)	35.307.592.052	11.249.009.205	16.406.593.818	116.150.205.075
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	18.814.785.507	18.814.785.507
Vốn góp tăng trong năm	26.593.500.000	-	-	-	-	-	26.593.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	(82.478.663)	-	-	-	-	(82.478.663)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng tạm trích năm 2020	-	-	-	-	-	1.296.685.685	1.296.685.685
Trích lập quỹ của doanh nghiệp	-	-	-	-	5.264.287.659	(5.264.287.659)	-
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	8.926.321.935	(8.926.321.935)	-	-
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	(9.573.780.000)	(9.573.780.000)
Số dư cuối năm trước	79.781.500.000	(82.478.663)	(990.000)	44.233.913.987	7.586.974.929	21.679.997.351	153.198.917.604
Số dư đầu năm nay	79.781.500.000	(82.478.663)	(990.000)	44.233.913.987	7.586.974.929	21.679.997.351	153.198.917.604
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	15.458.968.731	15.458.968.731
Trích lập quỹ của doanh nghiệp năm 2021	-	-	-	-	5.644.435.652	(5.644.435.652)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2021	-	-	-	-	-	(456.209.940)	(456.209.940)
Tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2022	-	-	-	-	-	(85.675.000)	(85.675.000)
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.128.455.001	(7.128.455.001)	-	-
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	-	(10.371.466.300)	(10.371.466.300)
Số dư cuối năm nay	79.781.500.000	(82.478.663)	(990.000)	51.362.368.988	6.102.955.580	20.581.179.190	157.744.535.095

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2021
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.800.000.000	-	2.800.000.000	2.800.000.000
Phải thu khách hàng	1.132.556.863	(578.114.696)	1.837.147.811	(603.006.544)
Phải thu về cho vay	-	-	3.000.000.000	-
Phải thu khác	251.853.451	-	207.458.362	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.297.977.891	-	8.810.206.066	-
TỔNG CỘNG	12.482.388.205	(578.114.696)	16.654.812.239	(603.006.544)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	11.035.879.109	-	14.490.334.897	-
Phải trả người bán	4.505.118.379	-	3.668.980.151	-
Chi phí phải trả	89.057.236	-	141.190.317	-
Phải trả khác	660.409.265	-	2.021.277.741	-
TỔNG CỘNG	16.290.463.989	-	20.321.783.106	-
			11.904.273.509	16.051.805.695
			9.980.712.630	14.241.378.509
			4.505.118.379	3.668.980.151
			89.057.236	141.190.317
			660.409.265	2.021.277.741
			15.235.297.510	20.072.826.718